



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2025 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 30/7/2025 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- PTGD N.C.Luận (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT, TC.TDNC.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Phan Thị Phương Anh





VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
PV GAS Tower Building, No. 673, Nguyen Huu Tho Street,
Nha Be Commune, Ho Chi Minh City.
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref:

Date:

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Consolidated financial statements for the 2nd
Quarter of 2025 of Petrovietnam Gas Corporation.

This information was published on PV GAS website on 30 July, 2025 at this link
<http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the
full responsibility to the law.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering
Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Vice President N.C.Luan (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT, TC.TDNC.

Organization representative
Party authorised for information disclosure

Phan Thi Phuong Anh



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2025**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		64.857.286.428.940	57.290.495.430.038
I. Tiền	110	3	10.597.445.910.363	5.567.983.431.468
1. Tiền	111		2.211.370.545.474	1.248.083.431.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.386.075.364.889	4.319.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	30.510.502.707.604	27.494.031.282.702
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.510.502.707.604	27.494.031.282.702
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.777.698.700.821	19.098.417.078.475
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14.947.399.730.960	16.744.655.874.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		205.787.039.963	375.639.323.197
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.766.401.910.147	4.746.916.152.558
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.141.889.980.249)	(2.768.794.271.757)
IV. Hàng tồn kho	140	8	3.225.558.512.687	4.598.950.949.593
1. Hàng tồn kho	141		3.357.742.646.765	4.732.006.717.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(132.184.134.078)	(133.055.767.522)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		746.080.597.465	531.112.687.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	71.259.764.917	46.023.323.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		634.838.225.512	447.768.536.836
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	39.982.607.036	37.320.827.925
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		23.776.852.681.762	24.564.385.978.120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		705.386.247.544	531.249.275.544
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		57.885.027.689	70.495.232.935
2. Phải thu dài hạn khác	216		647.501.219.855	460.754.042.609
II. Tài sản cố định	220		17.089.849.325.838	18.221.636.601.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.733.436.960.506	17.852.624.248.675
- Nguyên giá	222		65.095.275.128.319	64.803.330.016.602
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.361.838.167.813)	(46.950.705.767.927)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	356.412.365.332	369.012.352.913
- Nguyên giá	228		652.329.474.461	655.572.693.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(295.917.109.129)	(286.560.340.134)
III. Bất động sản đầu tư	230		29.692.350.309	30.370.446.725
- Nguyên giá	231		38.867.115.741	38.867.115.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.174.765.432)	(8.496.669.016)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.154.794.155.650	1.717.948.385.041
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.154.794.155.650	1.717.948.385.041
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	374.941.837.090	399.715.358.524
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		364.941.837.090	389.715.358.524
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.422.188.765.331	3.663.465.910.698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.386.521.349.063	3.630.161.349.445
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		35.667.416.268	33.304.561.253
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		88.634.139.110.702	81.854.881.408.158

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		19.860.792.028.126	20.283.886.142.528
I. Nợ ngắn hạn	310		14.439.813.602.726	14.575.489.059.608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.451.864.506.244	6.037.010.202.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		176.527.470.385	270.548.145.715
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.212.075.265.324	682.837.407.395
4. Phải trả người lao động	314		452.447.029.567	409.699.768.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.982.297.997.174	2.995.123.654.976
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.293.177.547	2.241.036.607.643
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	344.119.687.572	373.838.581.752
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	20	1.079.947.845.234	933.829.846.483
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		734.240.623.679	631.564.845.191
II. Nợ dài hạn	330		5.420.978.425.400	5.708.397.082.920
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17.662.344.655	18.094.359.687
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	120.425.221.016	129.700.198.659
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.913.640.737.079	2.290.752.009.267
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		293.780.671.709	293.780.671.709
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.040.376.924.067	2.940.586.829.099
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		35.092.526.874	35.483.014.499
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		68.773.347.082.576	61.570.995.265.630
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	68.773.347.082.576	61.570.995.265.630
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.426.729.190.000	23.426.729.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.426.729.190.000	23.426.729.190.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.267	246.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		300.272.460.669	300.272.460.670
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		195.765.084	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.083.372.761.166	26.967.513.791.091
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.611.780.607.173	9.553.019.715.422
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.204.548.409.025	(647.086.478.241)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.407.232.198.148	10.200.106.193.663
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.350.749.571.217	1.323.213.381.181
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		88.634.139.110.702	81.854.881.408.158

TP. HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2025

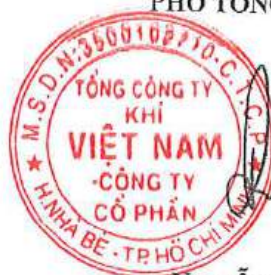
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Anh Tuấn



Nguyễn Công Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	30.103.972.384.355	30.071.154.684.526	55.779.400.958.860	53.386.152.288.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	23.551.139.692	19.151.087.054	23.551.139.692	19.151.087.054
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.080.421.244.663	30.052.003.597.472	55.755.849.819.168	53.367.001.201.052
4. Giá vốn hàng bán	11	27	25.126.468.378.917	24.316.338.397.828	46.712.386.582.006	43.940.221.262.828
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.953.952.865.746	5.735.665.199.644	9.043.463.237.162	9.426.779.938.224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	401.552.949.675	444.796.020.763	758.721.495.503	907.732.918.322
7. Chi phí tài chính	22	29	100.459.839.323	229.062.513.900	218.126.284.706	410.280.790.553
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		53.907.699.224	84.111.219.998	108.479.525.337	192.515.289.267
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		10.402.811.717	13.506.988.048	10.488.786.019	13.285.723.517
9. Chi phí bán hàng	25	30	569.501.759.353	544.935.335.647	1.169.160.532.377	1.130.138.587.873
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	(1.282.797.122.580)	1.180.573.021.628	(964.954.736.694)	1.398.525.961.049
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25+26))	30		5.978.744.151.042	4.239.397.337.280	9.390.341.438.295	7.408.853.240.588
12. Thu nhập khác	31	33	5.132.664.551	11.689.271.040	29.407.211.645	13.409.738.673
13. Chi phí khác	32	34	2.274.294.770	11.843.349.446	9.260.643.317	12.413.090.280
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.858.369.781	(154.078.406)	20.146.568.328	996.648.393
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.981.602.520.823	4.239.243.258.874	9.410.488.006.623	7.409.849.888.981
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	1.171.157.475.488	815.940.185.954	1.840.088.977.525	1.436.160.059.770
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		1.846.010.832	7.235.890.242	(982.495.877)	14.017.229.230
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		4.808.599.034.503	3.416.067.182.678	7.571.381.524.975	5.959.672.599.981
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		4.747.605.078.583	3.320.816.772.236	7.504.136.315.841	5.832.473.118.132
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		60.993.955.920	95.250.410.442	67.245.209.134	127.199.481.849
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.985	1.404	3.162	2.498
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.985	1.404	3.162	2.498

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn



KI. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.410.488.006.623	7.409.849.888.981
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.463.170.569.122	1.311.204.748.872
Các khoản dự phòng	03	(1.528.990.829.515)	899.215.879.373
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(36.191.754.255)	30.100.661.152
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(622.427.677.063)	(842.662.248.538)
Chi phí lãi vay	06	108.479.525.337	192.764.731.120
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.794.527.840.249	9.000.473.660.960
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	155.062.641.496	(7.063.664.024.484)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.369.794.048.522	1.176.194.372.052
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	340.282.451.986	3.370.762.837.105
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	213.617.428.155	(90.834.288.569)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(111.234.006.320)	(184.909.293.142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.529.347.102.573)	(1.183.400.803.945)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	93.335.610.830	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(215.339.811.360)	(159.507.627.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.110.699.100.985	4.865.114.832.129
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.025.956.642.702)	(883.998.477.778)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	(432.200.000.000)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.803.047.858.253)	(21.972.322.012.378)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.965.776.433.351	20.693.660.135.731
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.167.798.761)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	428.273.527.982	747.858.315.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.861.322.338.383)	(1.414.802.038.534)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	10.167.798.761	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	380.771.869.008	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(611.765.142.445)	1.697.577.258.460
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(3.269.973.802.302)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(220.825.474.676)	(1.572.396.543.842)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5.028.551.287.926	1.877.916.249.753
Tiền tồn đầu năm	60	5.567.998.965.715	5.668.895.193.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	895.656.722	8.489.824.254
Tiền tồn cuối năm	70	10.597.445.910.363	7.555.301.267.056

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2025

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 3500102710 để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 22.967,4 tỷ đồng lên thành 23.426,7 tỷ Đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “GAS” từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con (“Tổng Công ty”) bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.



Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 Tổng công ty có 8 công ty con và 2 công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 7 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	2025		2024	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Tỉnh Bình Thuận Singapore	Xử lý khí thiên nhiên Kinh doanh các sản phẩm khí	61,00 100,00	61,00 100,00	- -	- -
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Khí Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty có 2.923 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.934 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, các công ty con và các công ty liên kết sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các



khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối năm. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo cần đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tỷ giá Tổng Công ty sử dụng có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghị quyết đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị quyết với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia LNST.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc năm tài chính, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị quản lý	2 - 12 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong năm để hình thành quỹ.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.24 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.34 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	6.428.750.109	7.331.988.862
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.204.647.351.257	1.164.901.442.606
- Tiền đang chuyển	294.444.108	75.850.000.000
- Các khoản tương đương tiền (i)	8.386.075.364.889	4.319.900.000.000
Cộng :	10.597.445.910.363	5.567.983.431.468

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	30.510.502.707.604	30.510.502.707.604	27.494.031.282.702	27.494.031.282.702
Cộng :	30.510.502.707.604	30.510.502.707.604	27.494.031.282.702	27.494.031.282.702

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng .

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
- Bên thứ ba (*)	11.685.967.555.555	11.637.281.488.165
- Bên liên quan (Thuyết minh 38)	3.261.432.175.405	5.107.374.386.312
	14.947.399.730.960	16.744.655.874.477

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

+ Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	1.699.824.949.331	1.739.993.982.218
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	1.167.715.968.932
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	888.333.195.622
+ Công ty TNHH Gas Venus	967.160.266.661	889.851.457.494
+ Các khách hàng khác	9.018.982.339.563	6.951.386.883.899
Cộng :	11.685.967.555.555	11.637.281.488.165

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí	4.614.578.795.845	4.102.291.347.197
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	483.550.441.861	291.648.784.086
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	56.212.500.000	56.212.500.000
- Phải thu khác :	612.060.172.441	296.763.521.275
Cộng :	5.766.401.910.147	4.746.916.152.558

7. NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	66.755.500.521	-	66.755.500.521	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	93.898.840.627	13.518.234.479	95.169.438.358	14.788.832.210
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	873.341.651.753	239.397.276.455	2.854.819.501.655	1.497.312.077.555
+ Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	121.794.031.875	41.292.163.949	166.434.013.615	85.932.145.689
+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ CN TCT Phát Điện 3 - CTCP	255.130.547.606	164.186.498.955	401.217.852.660	202.878.983.906
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	-	1.010.735.528.862	585.979.459.193
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	-	888.333.195.622	507.569.714.198
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	44.648.768.142	-	44.648.768.142	-
+ Các khách hàng khác	104.703.090.882	-	84.982.000.040	6.052.814.967
Cộng :	1.616.484.931.406	458.394.173.838	5.669.308.299.475	2.900.514.027.718

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	45.731.523.249	-	1.210.323.529.576	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	1.139.292.425.619	(132.184.134.078)	1.033.551.621.705	(133.055.767.522)
- Công cụ, dụng cụ :	48.372.477.201	-	43.704.504.951	-
- Chi phí SXKD dở dang :	125.821.840.240	-	27.705.782.423	-
- Thành phẩm :	173.735.546.862	-	192.304.492.344	-
- Hàng hóa :	1.729.873.006.458	-	2.132.714.834.357	-
- Hàng gửi đi bán :	94.915.827.136	-	91.701.951.759	-
Cộng :	3.357.742.646.765	(132.184.134.078)	4.732.006.717.115	(133.055.767.522)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
- Chi phí mua bảo hiểm :	9.462.428.575	10.299.755.464
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	18.291.592.590	14.304.319.789
- Các khoản khác :	43.505.743.752	21.419.247.786
Cộng :	71.259.764.917	46.023.323.039

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	31.798.466	2.634.493.668
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	420.060	420.060
- Thuế xuất, nhập khẩu	31.642.814.564	18.947.720.153
- Thuế TNDN	7.238.091.979	15.724.603.300
- Thuế thu nhập cá nhân	1.055.891.223	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.590.744	8.590.744
- Các loại thuế khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	39.982.607.036	37.320.827.925



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	12.694.975.751.615	5.705.599.375.180	938.118.568.583	515.984.937.841	44.948.651.383.383	64.803.330.016.602
Tăng trong kỳ	28.303.437.135	47.324.600.375	2.584.922.728	10.086.425.749	1.380.681.071.043	1.468.980.457.030
Mua sắm mới	7.606.339.720	35.929.070.241	816.400.000	3.908.215.358	201.972.603	48.461.997.922
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	20.697.097.415				197.428.318.204	218.125.415.619
Phân loại lại				4.118.363.496	1.169.573.538.134	1.173.691.901.630
Tăng khác		11.395.530.134	1.768.522.728	2.059.846.895	13.477.242.102	28.701.141.859
Giảm trong kỳ	158.900.833.720	260.485.526.723	28.597.383.251	5.375.067.916	723.676.533.703	1.177.035.345.313
Thanh lý, nhượng bán	455.928.000	2.082.141.351	700.512.540	2.654.415.491	830.414.241	6.723.411.623
Phân loại lại	157.234.767.436	248.123.781.999	26.502.347.983			431.860.897.418
Điều chỉnh và khác	1.210.138.284	10.279.603.373	1.394.522.728	2.720.652.425	722.846.119.462	738.451.036.272
Số dư cuối kỳ này	12.564.378.355.030	5.492.438.448.832	912.106.108.060	520.696.295.674	45.605.655.920.723	65.095.275.128.319
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						
Số dư đầu năm	5.764.150.961.782	3.970.311.916.492	798.992.694.561	448.065.186.365	35.969.185.008.727	46.950.705.767.927
Tăng trong kỳ	284.396.923.366	132.645.779.785	16.240.442.485	28.104.592.348	1.520.360.701.414	1.981.748.439.398
Trích vào chi phí trong năm	231.668.879.044	121.386.344.116	14.845.919.757	23.477.267.051	1.060.054.166.924	1.451.432.576.892
Phân loại lại	52.728.044.322	1.291.991.293		3.113.864.741	460.269.534.490	517.403.434.846
Điều chỉnh và khác		9.967.444.376	1.394.522.728	1.513.460.556	37.000.000	12.912.427.660
Giảm trong kỳ	455.928.000	11.165.843.435	6.097.389.197	4.812.958.130	548.083.920.750	570.616.039.512
Thanh lý, nhượng bán	455.928.000	2.082.141.351	700.512.540	2.654.415.491	830.414.241	6.723.411.623
Phân loại lại			4.002.353.929			4.002.353.929
Điều chỉnh và khác		9.083.702.084	1.394.522.728	2.158.542.639	547.253.506.509	559.890.273.960
Số dư cuối kỳ này	6.048.091.957.148	4.091.791.852.842	809.135.747.849	471.356.820.583	36.941.461.789.391	48.361.838.167.813
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	6.930.824.789.833	1.735.287.458.688	139.125.874.022	67.919.751.476	8.979.466.374.656	17.852.624.248.675
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	6.516.286.397.882	1.400.646.595.990	102.970.360.211	49.339.475.091	8.664.194.131.332	16.733.436.960.506

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
NGUYỄN GIÁ				
Số dư đầu năm	348.669.597.008	304.168.809.292	2.734.286.747	655.572.693.047
Tăng trong kỳ	31.698.004.214	1.381.120.670		33.079.124.884
Mua trong năm		202.900.000		202.900.000
Tăng khác	31.698.004.214	1.178.220.670		32.876.224.884
Giảm trong kỳ	35.394.160.000	465.962.800	462.220.670	36.322.343.470
Thanh lý, nhượng bán		465.962.800		465.962.800
Giảm khác	35.394.160.000		462.220.670	35.856.380.670
Số dư cuối kỳ này	344.973.441.222	305.083.967.162	2.272.066.077	652.329.474.461
HAO MÓN LUY KẾ				
Số dư đầu năm	12.363.440.824	271.924.833.233	2.272.066.077	286.560.340.134
Tăng trong kỳ	1.423.815.831	13.387.369.568		14.811.185.399
Khấu hao trong năm	651.813.846	9.980.091.228		10.631.905.074
Tăng khác	772.001.985	3.407.278.340		4.179.280.325
Giảm trong kỳ	4.988.453.604	465.962.800		5.454.416.404
Thanh lý, nhượng bán		465.962.800		465.962.800
Giảm khác	4.988.453.604			4.988.453.604
Số dư cuối kỳ này	8.798.803.051	284.846.240.001	2.272.066.077	295.917.109.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	336.306.156.184	32.243.976.059	462.220.670	369.012.352.913
Số dư cuối kỳ này	336.174.638.171	20.237.727.161		356.412.365.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	1.656.400.015.486	1.038.622.727.573
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Su Tư Trảng	26.420.881.371	26.420.881.371
+ Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP	129.250.516.778	110.025.931.164
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải-Phú Mỹ	-	442.867.387
+ Dây chuyền cấp khí cho nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và 4	-	197.391.016.393
+ Các công trình khác	342.722.742.015	345.044.961.153
Cộng :	2.154.794.155.650	1.717.948.385.041

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	49.995.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	19.656.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG
+ Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Sơn Mỹ LNG)	Bình Thuận	-	61,00%	Đầu tư phát triển kho LNG Sơn Mỹ
+ Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	-	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm khí
	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
+ Công ty PVGAZROM	58.000.000.000	(23.163.239.753)	58.000.000.000	(23.163.239.753)
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	306.941.837.090	-	331.715.358.524	-
	364.941.837.090	(23.163.239.753)	389.715.358.524	(23.163.239.753)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	35.000.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	(25.000.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	278.328.949.863	290.922.515.708
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	58.990.011.607	43.239.909.240
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	494.559.347.102	537.554.169.861
- Chi phí bảo hiểm	151.103.638.055	65.887.613.158
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	1.991.862.899.598	2.259.101.296.936
- Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	141.166.872.106	143.178.751.516
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	92.624.832.182	127.359.144.254
- Chi phí quảng cáo	20.507.236.249	9.543.623.366
- Các khoản khác :	157.377.562.301	153.374.325.406
Cộng	3.386.521.349.063	3.630.161.349.445

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba (*)	4.523.404.799.844	4.523.404.799.844	3.302.251.930.049	3.302.251.930.049
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	2.928.459.706.400	2.928.459.706.400	2.734.758.272.125	2.734.758.272.125
Cộng:	7.451.864.506.244	7.451.864.506.244	6.037.010.202.174	6.037.010.202.174

(*) Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	1.107.668.848.107	1.107.668.848.107	-	-
+PETCO TRADING LABUAN CO LTD	-	-	82.951.872.990	82.951.872.990
+SWISSCHEMGAS LTD	-	-	1.678.370.132.442	1.678.370.132.442
+APEX ENERGY INTERNATIONAL PTE., LTD	-	-	167.457.287.999	167.457.287.999
+CNOOC TRADING (SINGAPORE) PTE LTD	673.790.580.168	673.790.580.168	-	-
+ADNOC GLOBAL TRADING LTD	666.664.485.000	666.664.485.000	-	-
+ Các khách hàng khác	2.075.280.886.569	2.075.280.886.569	1.373.472.636.618	1.373.472.636.618
Cộng :	4.523.404.799.844	4.523.404.799.844	3.302.251.930.049	3.302.251.930.049

17. BIẾN ĐỘNG VỀ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	140.204.850.106	875.113.464.238	618.553.852.820	396.764.461.524
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(420.060)	1.159.316.758.338	1.159.316.758.338	(420.060)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(18.947.720.153)	245.420.722.825	258.115.817.236	(31.642.814.564)
- Thuế TNDN	490.025.227.198	1.842.896.626.602	1.529.347.102.573	803.574.751.227
- Thuế thu nhập cá nhân	34.160.696.949	58.104.341.820	89.178.152.927	3.086.885.842
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(20.912.646)	39.009.891.737	39.009.891.737	(20.912.646)
- Thuế môn bài	10.258.799	20.204.147	30.462.946	-
- Các loại thuế khác	84.599.277	8.476.215.590	8.230.107.902	330.706.965
Cộng :	645.516.579.470	4.228.358.225.297	3.701.782.146.479	1.172.092.658.288
Trong đó :				
Phải nộp :	30/06/2025	01/01/2025		
- Thuế giá trị gia tăng	396.796.259.990	142.839.343.774		
- Thuế TNDN	810.812.843.206	505.749.830.498		
- Thuế thu nhập cá nhân	4.142.777.065	34.160.696.949		
- Các loại thuế khác	323.385.063	87.536.174		
Cộng	1.212.075.265.324	682.837.407.395		

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	2.374.348.408.126	2.550.674.189.636
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	76.979.538.034	85.989.882.665
- Chi phí lãi vay phải trả	21.838.660.701	29.989.227.298
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	220.509.679.511	31.681.837.385
- Chi phí quảng cáo	18.715.190.638	5.110.005.453
- Phí thương hiệu phải trả PVN	92.422.930.667	126.688.868.798
- Chi phí phải trả khác	177.483.589.497	164.989.643.741
Cộng	2.982.297.997.174	2.995.123.654.976

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	71.336.798.718	68.689.235.002
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	10.924.599.545	10.924.599.545
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	-	31.653.059.057
- Cổ tức phải trả	42.905.057.991	42.486.911.100
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	131.547.733.107	125.005.074.242
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.405.498.211	95.079.702.806
Cộng :	344.119.687.572	373.838.581.752

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	64.211.092.768	64.211.092.768	123.455.608.798	123.455.608.798
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	1.015.736.752.466	1.015.736.752.466	810.374.237.685	810.374.237.685
Cộng	1.079.947.845.234	1.079.947.845.234	933.829.846.483	933.829.846.483

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	104.447.016.733	128.767.710.130
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.978.204.283	932.488.529
Cộng	120.425.221.016	129.700.198.659

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	1.913.640.737.079	1.913.640.737.079	2.290.752.009.267	2.290.752.009.267
- Nợ dài hạn (iii) :	-	-	-	-
Cộng	1.913.640.737.079	1.913.640.737.079	2.290.752.009.267	2.290.752.009.267

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	254.418.799.338	-	254.418.799.338	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn (AGRIBANK)	195.981.262.166	-	195.981.262.166	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	600.383.413.300	-	600.383.413.300	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	862.857.262.275	-	861.357.537.444	1.499.724.831,00
Cộng	1.913.640.737.079	-	1.912.141.012.248	1.499.724.831



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, HNàhà Bè,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý II năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	23.426.729.190.000	246.727.266	300.272.460.670		26.967.513.791.091	(647.086.478.241)	10.200.106.193.663	1.323.213.381.181	61.570.995.265.630
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	7.504.136.315.841	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	10.200.106.193.663	(10.200.106.193.663)	67.245.209.134	7.571.381.524.975
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.115.858.970.075	(3.115.858.970.076)	-	-	(1)
Trích các quỹ ngoại biểu vốn	-	-	-	-	-	(207.056.402.460)	(96.906.575.017)	(13.356.629.376)	(317.319.606.853)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(18.532.429.344)	(18.532.429.344)
Tăng(giảm) khác	-	-	-	195.765.084	-	(25.555.933.861)	2.457.324	(7.819.960.378)	(33.177.671.831)
Số dư cuối kỳ	23.426.729.190.000	246.727.266	300.272.460.670	195.765.084	30.083.372.761.166	6.204.548.409.025	7.407.232.198.148	1.350.749.571.217	68.773.347.082.576

12.21.2025.12.02.11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Số lượng cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	2.342.672.919	2.342.672.919
- Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ)	10.000	10.000

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại :		
- USD	6.084.414,62	13.387.429,87
- EUR	448,08	383,41

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí khô và LNG	24.322.482.011.478	23.087.820.549.421
- Doanh thu bán LPG	28.604.702.471.759	26.640.181.738.306
- Doanh thu bán CNG	425.534.453.767	1.471.778.955.638
- Doanh thu bán condensate	553.365.119.216	646.970.303.470
- Doanh thu vận chuyển khí và condensate	1.138.828.347.603	1.200.150.549.935
- Doanh thu cho thuê văn phòng	56.867.204.418	52.862.348.281
- Doanh thu khác	677.621.350.619	286.387.843.055
Cộng	55.779.400.958.860	53.386.152.288.106

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	23.551.139.692	19.151.087.054
Cộng	23.551.139.692	19.151.087.054

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí khô và LNG	18.903.545.267.624	17.653.789.177.437
- Giá vốn bán LPG	26.485.132.106.775	24.241.511.259.245
- Giá vốn bán CNG	305.207.076.809	1.350.466.936.759
- Giá vốn bán condensate	288.876.305.921	362.355.981.186
- Giá vốn vận chuyển khí và condensate	201.071.496.594	200.333.124.411
- Giá vốn cho thuê văn phòng	25.342.390.263	24.359.740.774
- Giá vốn khác	503.211.938.020	107.405.043.016
Cộng	46.712.386.582.006	43.940.221.262.828

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
599.250.690.410	830.728.077.425
2.712.324.081	6.116.975.527
156.758.481.012	70.887.865.370
758.721.495.503	907.732.918.322

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
112.230.125.035	192.764.731.120
104.616.821.483	211.703.872.137
1.279.338.188	5.812.187.296
218.126.284.706	410.280.790.553

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí vận chuyển
- Chi phí quảng cáo
- Chi phí bán hàng khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
608.384.128.451	675.344.830.550
96.970.311.186	85.571.577.671
463.806.092.740	369.222.179.652
1.169.160.532.377	1.130.138.587.873

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN
- Chi an sinh xã hội
- Các khoản dự phòng
- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí thuê văn phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
91.883.749.703	76.124.844.319
78.036.044.354	41.038.717.204
(1.634.268.949.388)	818.333.913.579
142.066.008.881	143.093.130.073
21.284.663.205	29.255.647.728
29.785.665.734	27.211.815.990
93.279.577.892	77.166.617.114
212.978.502.925	186.301.275.042
(964.954.736.694)	1.398.525.961.049

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
48.195.984.422.293	36.256.386.212.088
689.418.612.284	567.772.208.052
1.463.170.569.122	1.410.587.350.763
(3.431.981.226.010)	8.234.140.040.847
46.916.592.377.689	46.468.885.811.750

33. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	93.135.455	1.349.519.777
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	12.746.212.786	108.173.262
- Thu nhập khác	16.567.863.404	11.952.045.634
Cộng	29.407.211.645	13.409.738.673

34. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.638.635.443	843.642.146
- Chi phí khác	7.622.007.874	11.569.448.134
Cộng	9.260.643.317	12.413.090.280

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	9.410.488.006.623	7.409.849.888.981
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.840.088.977.525	1.436.160.059.770
Trong đó:	-	-
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	1.804.466.615.514	1.375.223.972.177
CTCP Sản xuất ống thép Dầu Khí	-	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.516.197.924	568.145.913
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	15.183.016.602	42.208.829.082
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	5.918.727.206	6.415.925.514
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	12.652.460.816	11.743.187.084
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	226.926.141	-
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	125.033.322	-

36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ II/2025

CHỈ TIÊU	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Tỷ lệ so sánh 2025/2024
- Lợi nhuận sau thuế Quý II:	4.782.263.993.927	3.416.067.182.678	140%

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2025 bằng 140% so với Quý II năm 2024, (tăng 40%) tương ứng tăng 1.366 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do:

+ Trong Quý II năm 2025 PV GAS hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi 1.814 tỷ đồng, làm lợi nhuận tăng tương ứng.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Ngoài hoạt động kinh doanh tại lãnh thổ Việt Nam, Tổng Công ty còn có hoạt động kinh doanh tại Singapore; chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 30/06/2025:

CHỈ TIÊU	Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam	Hoạt động kinh doanh tại Singapore	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.586.676.212.498	10.769.697.865	-	10.597.445.910.363
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30.510.502.707.604	-	-	30.510.502.707.604
Các khoản phải thu ngắn hạn	22.952.960.738.109	1.345.833.987.977	(4.521.096.025.265)	19.777.698.700.821
Hàng tồn kho	3.225.558.512.687	-	-	3.225.558.512.687
Tài sản ngắn hạn khác	746.080.597.465	-	-	746.080.597.465
Các khoản phải thu dài hạn	707.048.032.669	-	(1.661.785.125)	705.386.247.544
Tài sản cố định	17.295.807.187.711	-	(205.957.861.873)	17.089.849.325.838
Bất động sản đầu tư	29.692.350.309	-	-	29.692.350.309
Tài sản dở dang dài hạn	2.154.794.155.650	-	-	2.154.794.155.650
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.978.719.869.655	-	(2.603.778.032.565)	374.941.837.090
Tài sản dài hạn khác	3.395.367.853.175	-	26.820.912.156	3.422.188.765.331
Lợi thế thương mại				
Tổng tài sản hợp nhất	94.583.208.217.532	1.356.603.685.842	(7.305.672.792.672)	88.634.139.110.702
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	17.621.474.013.277	1.345.627.208.305	(4.527.287.618.856)	14.439.813.602.726
Nợ dài hạn	5.525.984.876.620	-	(105.006.451.220)	5.420.978.425.400
Tổng nợ phải trả hợp nhất	23.147.458.889.897	1.345.627.208.305	(4.632.294.070.076)	19.860.792.028.126

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025:

CHỈ TIÊU	Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam	Hoạt động kinh doanh tại Singapore	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.987.698.156.538	2.796.160.236.279	(10.004.457.433.957)	55.779.400.958.860
Chi phí kinh doanh	54.190.883.793.032	2.795.424.746.590	(10.069.716.161.933)	46.916.592.377.689
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	53.924.757.519.117	2.795.396.402.431	(10.007.767.339.542)	46.712.386.582.006
- Chi phí bán hàng	1.230.594.721.493	28.344.159	(61.462.533.275)	1.169.160.532.377
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(964.468.447.578)	-	(486.289.116)	(964.954.736.694)
Kết quả hoạt động kinh doanh	8.796.814.363.506	735.489.689	65.258.727.976	8.862.808.581.171
Phân lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	10.488.786.019	10.488.786.019
Doanh thu hoạt động tài chính	793.984.653.503	-	(35.263.158.000)	758.721.495.503
Chi phí tài chính	218.126.284.706	-	-	218.126.284.706
Lợi nhuận khác	25.229.580.239	-	(5.083.011.911)	20.146.568.328
Lợi nhuận trước thuế TNDN				9.410.488.006.623
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.839.963.944.203	125.033.322	-	1.840.088.977.525
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.640.750.802)	-	1.658.254.925	(982.495.877)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				7.571.381.524.975

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí, gồm có:

- Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam
- Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ
- Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.

- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí, cụ thể là sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt và sửa chữa các công trình khí, gồm có:

- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 30/06/2025:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.549.413.942.260	48.031.968.103	-	10.597.445.910.363
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30.399.002.707.604	111.500.000.000	-	30.510.502.707.604
Các khoản phải thu ngắn hạn	23.842.415.835.732	456.378.890.354	(4.521.096.025.265)	19.777.698.700.821
Hàng tồn kho	2.799.898.705.199	425.659.807.488	-	3.225.558.512.687
Tài sản ngắn hạn khác	686.515.262.910	59.565.334.555	-	746.080.597.465
Các khoản phải thu dài hạn	700.970.032.669	6.078.000.000	(1.661.785.125)	705.386.247.544
Tài sản cố định	16.205.256.530.400	1.090.550.657.311	(205.957.861.873)	17.089.849.325.838
Bất động sản đầu tư	29.692.350.309	-	-	29.692.350.309
Tài sản dở dang dài hạn	2.087.490.765.135	67.303.390.515	-	2.154.794.155.650
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.978.719.869.655	-	(2.603.778.032.565)	374.941.837.090
Tài sản dài hạn khác	3.307.537.918.615	87.829.934.560	26.820.912.156	3.422.188.765.331
Tổng tài sản hợp nhất	93.586.913.920.488	2.352.897.982.886	(7.305.672.792.672)	88.634.139.110.702
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	18.237.068.604.865	730.032.616.717	(4.527.287.618.856)	14.439.813.602.726
Nợ dài hạn	5.118.404.934.401	407.579.942.219	(105.006.451.220)	5.420.978.425.400
Tổng nợ phải trả hợp nhất	23.355.473.539.266	1.137.612.558.936	(4.632.294.070.076)	19.860.792.028.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.107.593.697.497	652.713.555.628	(10.004.457.433.957)	55.755.849.819.168
Chi phí kinh doanh	56.386.418.871.107	599.889.668.515	(10.069.716.161.933)	46.916.592.377.689
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	56.177.366.489.845	542.787.431.703	(10.007.767.339.542)	46.712.386.582.006
- Chi phí bán hàng	1.211.570.096.688	19.052.968.964	(61.462.533.275)	1.169.160.532.377
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.002.517.715.426)	38.049.267.848	(486.289.116)	(964.954.736.694)
Kết quả hoạt động kinh doanh	8.721.174.826.390	52.823.887.113	65.258.727.976	8.839.257.441.479
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				10.488.786.019
Doanh thu hoạt động tài chính				758.721.495.503
Chi phí tài chính				218.126.284.706
Lợi nhuận khác				20.146.568.328
Lợi nhuận trước thuế TNDN				9.410.488.006.623
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.840.088.977.525
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(982.495.877)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				7.571.381.524.975

38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.951.177.979.370	2.886.946.426.660
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	800.770.660.183	467.380.258.400
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3.816.494.670.980	2.216.436.782.732
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	554.094.094.972	648.405.433.186
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1.790.386.874	332.157.528.081
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	237.199.886.136	240.032.581.427
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	3.539.266.491
Liên doanh Vietsopetro	208.702.036.928	375.144.814.819
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	195.830.827.129	25.296.364.800
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	1.511.793.768.265	1.689.089.388.120
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	-	3.579.307.795
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.296.754.442	6.294.527.000
	<u>10.280.151.065.279</u>	<u>8.894.302.679.511</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mua hàng hóa dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	4.414.850.000	5.821.602.447
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	10.441.070.515.827	10.829.331.193.385
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	94.920.088.277	241.316.273.541
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2.271.729.961.758	1.732.924.875.066
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	37.983.940.537	12.436.887.475
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	171.664.431.364	283.243.893.089
Tổng công ty bảo hiểm PVI	166.309.497.841	151.004.702.819
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	179.759.505.503	453.524.268.153
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.991.268.463	2.443.559.624
Liên doanh Vietsopetro	189.290.477.172	205.303.152.425
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	31.565.804.366	32.672.572.989
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	2.650.921.684	1.166.107.420
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	2.874.522.320
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	-	7.279.475.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	25.347.170.000	-
	13.618.698.432.792	13.961.343.085.753

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.712.324.081	4.985.168.660
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	35.263.158.000	35.263.158.000
	37.975.482.081	40.248.326.660

Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khách hàng	30/06/2025	01/01/2025
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	154.188.637.182	158.795.190.163
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	249.671.693.902	34.633.970.725
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.995.240.319.988	4.124.813.882.837
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	127.543.302.018	114.749.860.820
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	6.483.793.351
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	44.648.768.142	44.648.768.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	94.509.007.172	96.685.240.949
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	-	35.756.754.303
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	45.969.726.700	13.261.993.888
Liên doanh Vietsopetro	41.239.746.746	41.164.356.623
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	2.138.088.006
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	508.420.973.555	434.242.486.505
	3.261.432.175.405	5.107.374.386.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

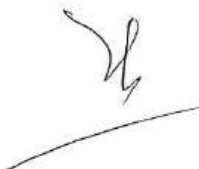
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2025	01/01/2025
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	13.342.000.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10.924.599.545	10.924.599.545
Tổng công ty bảo hiểm PVI	10.911.142.959	-
	<u>35.177.742.504</u>	<u>10.924.599.545</u>
 Chi phí phải trả	 30/06/2025	 01/01/2025
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	1.862.037.908.342	1.927.185.196.764
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	16.432.216.988	39.838.493.862
Liên doanh Vietsopetro	76.661.208.706	16.491.181.459
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	20.732.107.522	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.550.000.000	-
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1.050.629.015	-
	<u>1.978.464.070.573</u>	<u>1.983.514.872.085</u>
 Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :	 30/06/2025	 01/01/2025
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.262.000.000.000	1.121.851.503.433

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Thị Hồng Yến



Nguyễn Anh Tuấn



Nguyễn Công Luận



**VIETNAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**



**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
2nd QUARTER 2025**



CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

ASSETS	Codes	30/06/2025	01/01/2025
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100	64,857,286,428,940	62,217,752,152,939
I. Cash and cash equivalents	110	10,597,445,910,363	5,668,895,193,049
1. Cash	111	2,211,370,545,474	1,248,083,431,468
2. Cash equivalents	112	8,386,075,364,889	4,319,900,000,000
II. Short-term financial investments	120	30,510,502,707,604	35,084,645,516,061
1. Investments held to maturity	123	30,510,502,707,604	27,494,031,282,702
II. Short-term receivables	130	19,777,698,700,821	16,865,314,290,394
1. Receivables from customers	131	14,947,399,730,960	16,744,655,874,477
2. Short-term prepayments to suppliers	132	205,787,039,963	375,639,323,197
3. Other short-term receivables	135	5,766,401,910,147	4,746,916,152,558
4. Short-term allowances for doubtful debts	139	(1,141,889,980,249)	(2,768,794,271,757)
III. Inventories	140	3,225,558,512,687	3,944,544,425,746
1. Inventories	141	3,357,742,646,765	4,732,006,717,115
2. Provision for decline in value of inventories	149	(132,184,134,078)	(133,055,767,522)
IV. Other short-term assets	150	746,080,597,465	654,352,727,689
1. Short-term prepayments	151	71,259,764,917	46,023,323,039
2. Deductible VAT	152	634,838,225,512	447,768,536,836
3. Taxes and other receivables from government budget	154	39,982,607,036	37,320,827,925
B. NON-CURRENT ASSETS (200=220+250+260)	200	23,776,852,681,762	25,536,703,177,509
I. Long-term receivables	210	705,386,247,544	318,104,299,805
1. Long-term prepayments to suppliers	213	57,885,027,689	70,495,232,935
2. Other long-term receivables	218	647,501,219,855	460,754,042,609
II. Fixed assets	220	17,089,849,325,838	19,532,137,951,089
1. Tangible fixed assets	221	16,733,436,960,506	19,144,905,041,836
- Cost of Tangible fixed assets	222	65,095,275,128,319	64,803,330,016,602
- Accumulated depreciation of Tangible assets	223	(48,361,838,167,813)	(46,950,705,767,927)
2. Intangible fixed assets	227	356,412,365,332	387,232,909,253
- Cost of Intangible fixed assets	228	652,329,474,461	655,572,693,047
- Accumulated amortisation of Intangible assets	229	(295,917,109,129)	(286,560,340,134)
III. Investment properties	230	29,692,350,309	31,726,639,557
- Historical cost	231	38,867,115,741	38,867,115,741
- Accumulated depreciation	232	(9,174,765,432)	(8,496,669,016)
IV. Long-term asset in progress	240	2,154,794,155,650	1,717,948,385,041
1. Construction in progress	241	2,154,794,155,650	1,717,948,385,041
V. Long-term financial investments	250	374,941,837,090	398,010,821,463
1. Investments in associates, joint ventures	252	364,941,837,090	389,715,358,524
2. Investments in other entities	258	35,000,000,000	35,000,000,000
3. Provision for long-term investments	259	(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
IV. Other long-term assets	260	3,422,188,765,331	3,475,909,955,425
1. Long-term prepayments	261	3,386,521,349,063	3,630,161,349,445
2. Deferred income tax assets	262	35,667,416,268	33,304,561,253
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200 + 269)	270	88,634,139,110,702	87,754,455,330,448

RESOURCES	Codes	30/06/2025	01/01/2025
A. LIABILITIES (300 = 310+330)	300	19,860,792,028,126	22,455,835,056,055
I. Short-term liabilities	310	14,439,813,602,726	14,575,489,059,608
1. Trade accounts payable	312	7,451,864,506,244	6,037,010,202,174
2. Advance from customer	313	176,527,470,385	270,548,145,715
3. Taxes and other payables to the State Budget	314	1,212,075,265,324	682,837,407,395
4. Payable to employees	315	452,447,029,567	409,699,768,279
5. Accrued expenses	316	2,982,297,997,174	2,995,123,654,976
6. Short-term unearned revenue	318	6,293,177,547	2,241,036,607,643
7. Other short-term payables	319	344,119,687,572	373,838,581,752
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	1,079,947,845,234	933,829,846,483
9. Provision for short-term liabilities	321	-	-
10. Bonus and Welfare fund	323	734,240,623,679	631,564,845,191
II. Long-term liabilities	330	5,420,978,425,400	7,483,886,184,291
1. Long-term unearned revenue	336	17,662,344,655	18,094,359,687
2. Other long-term payables	337	120,425,221,016	129,700,198,659
3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	1,913,640,737,079	2,290,752,009,267
4. Deferred income tax liabilities	341	293,780,671,709	293,780,671,709
5. Provision for long-term payables	342	3,040,376,924,067	2,940,586,829,099
6. Scientific and technological development fund	343	35,092,526,874	35,483,014,499
B. EQUITY (400=410+430)	400	68,773,347,082,576	65,298,620,274,393
I. Owners' equity	410	68,773,347,082,576	65,298,620,274,393
1. Contributed capital	411	23,426,729,190,000	23,426,729,190,000
- Ordinary shares with voting rights	411a	23,426,729,190,000	23,426,729,190,000
- Preference shares	411b	-	-
2. Share premium	412	246,727,267	246,727,266
3. Other owner's capital	414	300,272,460,669	300,272,460,670
4. Treasury shares	415	-	-
6. Foreign exchange rate difference	417	195,765,084	-
5. Investment and development fund	418	30,083,372,761,166	26,967,513,791,091
6. Other owner's funds	420	-	-
7. Undistributed earnings	421	13,611,780,607,173	9,553,019,715,422
- Undistributed post-tax profits of the previous years	421a	6,204,548,409,025	(647,086,478,241)
- Post-tax profit of current year	421b	7,407,232,198,148	10,200,106,193,663
8. Non-controlling interests	429	1,350,749,571,217	1,323,213,381,181
TOTAL RESOURCES (440 = 300+ 400)	440	88,634,139,110,702	87,754,455,330,448

Dang Thi Hong Yen
Preparer

Nguyen Anh Tuan
Chief Accountant



Nguyen Cong Luan
Vice President
21 July 2025



CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

ITEMS	Codes	Notes	2 nd Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
			Current year VND	Previous year VND	2025 VND	2024 VND
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	25	30,103,972,384,355	30,071,154,684,526	55,779,400,958,860	53,386,152,288,106
2. Sales deductions	02	26	23,551,139,692	19,151,087,054	23,551,139,692	19,151,087,054
3. Net revenues from sales and services rendered (10=01-02)	10		30,080,421,244,663	30,052,003,597,472	55,755,849,819,168	53,367,001,201,052
4. Cost of goods sold and services rendered	11	27	25,126,468,378,917	24,316,338,397,828	46,712,386,582,006	43,940,221,262,828
5. Gross profit/(loss) from sales of goods and rendering of services	20		4,953,952,865,746	5,735,665,199,644	9,043,463,237,162	9,426,779,938,224
6. Financial income	21	28	401,552,949,675	444,796,020,763	758,721,495,503	907,732,918,322
7. Financial expenses	22	29	100,459,839,323	229,062,513,900	218,126,284,706	410,280,790,553
- In which: Interest expense	23		53,907,699,224	84,111,219,998	108,479,525,337	192,515,289,267
8. Gain from associates	24		10,402,811,717	13,506,988,048	10,488,786,019	13,285,723,517
9. Selling expenses	25	30	569,501,759,353	544,935,335,647	1,169,160,532,377	1,130,138,587,873
10. General and administration expenses	26	31	(1,282,797,122,580)	1,180,573,021,628	(964,954,736,694)	1,398,525,961,049
11. Net operating profit/(loss) (30=(20+(21-22)-(24+25)))	30		5,978,744,151,042	4,239,397,337,280	9,390,341,438,295	7,408,853,240,588
12. Other income	31	33	5,132,664,551	11,689,271,040	29,407,211,645	13,409,738,673
13. Other expenses	32	34	2,274,294,770	11,843,349,446	9,260,643,317	12,413,090,280
14. Other profit/(loss) (40=31-32)	40		2,858,369,781	(154,078,406)	20,146,568,328	996,648,393
15. Accounting profit before tax (50=30+40+45)	50		5,981,602,520,823	4,239,243,258,874	9,410,488,006,623	7,409,849,888,981
16. Business income tax - current	51	35	1,171,157,475,488	815,940,185,954	1,840,088,977,525	1,436,160,059,770
17. Business income tax - deferred	52		1,846,010,832	7,235,890,242	(982,495,877)	14,017,229,230
18. Net profit/(loss) after tax (60=50-51+52)	60		4,808,599,034,503	3,416,067,182,678	7,571,381,524,975	5,959,672,599,981
- In which:						
19. Owners of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	61		4,747,605,078,583	3,320,816,772,236	7,504,136,315,841	5,832,473,118,132
20. Non-controlling interests	62		60,993,955,920	95,250,410,442	67,245,209,134	127,199,481,849
21. Basic earnings per share	70		1,985	1,404	3,162	2,498
22. Diluted earnings per share	71		1,985	1,404	3,162	2,498


Dang Thi Hong Yen
Preparer


Nguyen Anh Tuan
Chief Accountant


Nguyen Cong Luan
Vice President
21 July 2025



CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

ITEMS	Codes	From 01 January 2025 to 30 June 2025	From 01 January 2024 to 30 June 2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	9,410,488,006,623	7,409,849,888,981
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortization of assets	02	1,463,170,569,122	1,311,204,748,872
Provisions	03	(1,528,990,829,515)	899,215,879,373
Unrealised foreign exchange difference	04	(36,191,754,255)	30,100,661,152
Profit from investing activities	05	(622,427,677,063)	(842,662,248,538)
Interest expense	06	108,479,525,337	192,764,731,120
Other adjustments	07		-
3. Operating profit before movements in working capital	08	8,794,527,840,249	9,000,473,660,960
Decrease/(increase) in receivables	09	155,062,641,496	(7,063,664,024,484)
Decrease/(increase) in inventories	10	1,369,794,048,522	1,176,194,372,052
(Decrease)/increase in accounts payable	11	340,282,451,986	3,370,762,837,105
Decrease/(increase) in prepaid expenses	12	213,617,428,155	(90,834,288,569)
Decrease/(increase) in trading securities	13	-	-
Interest paid	14	(111,234,006,320)	(184,909,293,142)
Business income tax paid	15	(1,529,347,102,573)	(1,183,400,803,945)
Other receipts from operating activities	16	93,335,610,830	-
Other payments on operating activities	17	(215,339,811,360)	(159,507,627,848)
Net cash (used in) operating activities	20	9,110,699,100,985	4,865,114,832,129
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchases of fixed assets and other long-term assets	21	(1,025,956,642,702)	(883,998,477,778)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and long-term assets	22	(432,200,000,000)	-
3. Loans granted, purchases of debt instruments of other entities	23	(17,803,047,858,253)	(21,972,322,012,378)
4. Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities	24	14,965,776,433,351	20,693,660,135,731
5. Investments in other entities	25	(10,167,798,761)	-
6. Proceeds from investment in other entities	26	16,000,000,000	-
7. Dividends and interest received	27	428,273,527,982	747,858,315,891
Net cash (used) in investing activities	30	(3,861,322,338,383)	(1,414,802,038,534)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issue of shares and capital contribution	31	10,167,798,761	-
2. Payments for share returns and repurchases	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	380,771,869,008	-
4. Repayments of borrowings	34	(611,765,142,445)	1,697,577,258,460
5. Finance lease principal repayments	35	-	(3,269,973,802,302)
6. Dividends paid	36	-	-
Net cash outflows from financing activities	40	(220,825,474,676)	(1,572,396,543,842)
Net cash flows during the fiscal year	50	5,028,551,287,926	1,877,916,249,753
Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60	5,567,998,965,715	5,668,895,193,049
Effect of exchange rate fluctuations	61	895,656,722	8,489,824,254
Cash and cash equivalents at the end of fiscal year	70	10,597,445,910,363	7,555,301,267,056


 Dang Thi Hong Yen
 Preparer


 Nguyen Anh Tuan
 Chief Accountant




 Nguyen Cong Luan
 Vice President
 21 July 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 2nd QUARTER 2025

1. GENERAL INFORMATION

PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation, formerly known as PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited, is a subsidiary of Vietnam Oil and Gas Group which was established in accordance with Decision No. 2232/QĐ-DKVN dated 18 July 2007 issued by Vietnam Oil and Gas Group and the initial Enterprise registration certificate No. 3500102710 dated 13 December 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited was officially transformed into PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation in accordance with Enterprise registration certificate dated 16 May 2011 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. On 12 December 2023, the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City issued the 21st amended Enterprise registration certificate No. 3500102710 to increase charter capital of the Corporation from VND22,967.4 billion to VND23,426.7 billion.

The shares of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the ticker symbol “GAS” from 21 May 2012.

The registered principal business activities of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation and its subsidiaries (“the Corporation”) include: collecting, transporting, storing gas and gas products; producing fuel gas, distributing gaseous fuel through pipelines, specifically processing gas and gas products; wholesaling solid, liquid and gaseous fuel and other relevant products, specifically distributing and trading dry gas, LNG, CNG, LPG and Condensate; importing and exporting dry gas, LNG, LPG and Condensate; performing other relevant construction activities, specifically investing, constructing, managing, maintaining, repairing gas and gas related construction works and projects; real estate business; investing in infrastructure for distribution systems of dry and liquid gas at source from supply to wholesale and retail distribution; transporting cargo by road, specifically providing transport services and means of transport using gas, transporting gas products (doing business in gas product transportation).

The principal activities of the Corporation are to collect, import, transport, store, process, distribute, trade gas and gas products.

The normal business cycle of the Corporation is 12 months.



As at 30 June 2025, the Corporation had 8 subsidiaries and 2 associates, and as at 31 December 2024 had 7 subsidiaries and 2 associates, as follows:

Company name	Place of incorporation	Principal activities	2025		2024	
			Ownership interest %	Voting right %	Ownership interest %	Voting right %
Subsidiaries						
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Tien Giang Province	Manufacturing steel pipes	99.99	99.99	99.99	99.99
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing low pressure gas	50.50	50.50	50.50	50.50
CNG Vietnam Joint Stock Company	Ba Ria - Vung Tau Province	Manufacturing natural gas	56.00	56.00	56.00	56.00
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	Ha Noi City	Distributing liquefied petroleum gas	51.31	51.31	51.31	51.31
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	Ba Ria - Vung Tau Province	Providing pipe coating services	52.94	52.94	52.94	52.94
LNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Manufacturing natural gas	51.00	51.00	51.00	51.00
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	Binh Thuan Province	Processing natural gas	61.00	61.00	61.00	61.00
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Trading natural gas	100.00	100.00	-	-
Associates						
Southern Gas Trading Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing liquefied petroleum gas	35.26	35.26	35.26	35.26
PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	Ho Chi Minh City	Trading gas	29.00	29.00	29.00	29.00

As at 30 June 2025, the Corporation had a Head Office in Ho Chi Minh City and 9 dependent accounting branches as follows:

Branch name	Place of operation
PetroVietnam Gas South East Transmission Company	Ba Ria – Vung Tau Province
PetroVietnam Gas Vung Tau Processing Company	Ba Ria – Vung Tau Province
PetroVietnam Gas Trading Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Services Company	Ba Ria – Vung Tau Province
PetroVietnam Gas Projects Management Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Ca Mau Company	Ca Mau Province
Nam Con Son Gas Pipelines Company	Ba Ria – Vung Tau Province
PetroVietnam Gas - Hai Phong Branch	Hai Phong City
PetroVietnam Gas LNG Trading Branch	Ho Chi Minh City

As at 30 June 2025, the Corporation had 2,923 employees (as at 31 December 2024: 2,934 employees).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of the consolidated financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention, except for investments in associates and business combinations as presented in Note 2.5.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The consolidated financial statements in Vietnamese language are the official statutory consolidated financial statements of the Corporation. The consolidated financial statements in English language have been translated from the Vietnamese version of consolidated financial statements.

2.2 Fiscal year

The Corporation's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation, its subsidiaries and associates use Vietnamese Dong ("VND" or "Dong") to measure and present in the consolidated financial statements.

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

In accordance with the Official Letter No. 4360/DKVN-TCKT dated 31 December 2015 and the Official Letter No. 3124/DKVN-TCKT dated 13 May 2015 issued by Vietnam Oil and Gas Group, the Corporation shall apply the buying rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign



Trade of Vietnam to convert monetary items denominated in foreign currencies at year end. Accordingly, monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at this exchange rate. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement. This exchange rate applied is different from the exchange rate regulated in the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 November 2014 of the Ministry of Finance guiding the accounting regimes for enterprises. The Board of Management assesses that the difference in applying the exchange rate does not materially affect the consolidated financial statements.

2.5 Basis of consolidation

Subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Corporation. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Corporation. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Corporation's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between inter-companies are eliminated.

In a multi-phase acquisition, when determining goodwill or bargain purchase, the consideration is the sum of the total consideration on the date of acquiring control and previous considerations remeasured to fair value on the date of control acquisition.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.

The financial statements of the Corporation's subsidiaries are prepared for the same accounting period for the consolidation purpose. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Corporation's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between years.

Non-controlling transactions and interests

The Corporation applies a policy for transactions with non-controlling interests ("NCI") as transactions with external parties to the Corporation.

NCI are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.



Transactions leading to the change in the Corporation's ownership interest in a subsidiary that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Corporation's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of Corporation's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

Transactions leading to the change in the Corporation's ownership interest in a subsidiary that results in a loss of control, the difference between the Corporation's share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from divestment is recognised in the consolidated income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in another entity or investment to be equity accounted for since the divestment date.

Associates

Associates are all entities over which the Corporation has significant influence but not control, generally accompanying a shareholding of between 20% and 50% of the voting rights. Investments in associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognised at cost. The Corporation's investments in associates include goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

The Corporation's share of its associates' post-acquisition profits or losses is recognised in the consolidated income statement. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. When the Corporation's share of losses in an associate equals or exceeds its interest in the associate, the Corporation does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the associate.

Accounting policies of associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.

Unrealised gains and losses on transactions between the Corporation and its associates are eliminated to the extent of the Corporation's interest in the associates.

2.6 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at bank, cash in transit, and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.7 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the expected loss that may arise. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.



2.8 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the first-in first-out method for externally purchased LPG and the weighted average method for others and includes all costs of purchase and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Corporation applies the perpetual method for inventories.

Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2.9 Investments

(a) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits at banks. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in associates

Investments in associates are accounted for using the equity method when preparing the consolidated financial statements (Note 2.5).

(c) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for investments in other entities is made when there is a diminution in value of the investments at year end. It is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision for investments in other entities is calculated based on the loss of investees.

Changes in the provision balance during the financial year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.



2.10 Business cooperation contract (“BCC”)

A business cooperation contract (“BCC”) is a contract between the Corporation and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are jointly controlled by the parties under the BCC. The BCC is based on jointly controlled assets or shares of post-tax profits. The parties in a BCC may agree to share revenue, products or profits after tax.

(a) BCC with jointly controlled assets

Jointly controlled assets under BCC are any assets which are purchased or constructed by the parties for their benefits as set out in the BCC. The Corporation recognises its proportionate share of the assets, its proportionate share of the products or revenue from the usage of the jointly controlled assets, and the agreed share of the expenses on the consolidated financial statements at the consolidated balance sheet date during the fiscal year.

(b) BCC in the form of shared profits after tax

A BCC in the form of shares of profits after tax is jointly controlled which states that each party is entitled to profits when the BCC is profitable and is required to bear losses when the BCC is loss making, in substance, the BCC parties share revenues and expenses because each party can jointly control the operation and cash flows of the BCC. The Corporation is required to recognise the entire revenue and expenses arising from the BCC, and then allocate the proportionate shares of revenue and expenses to the other parties in the year.

2.11 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the interim consolidated income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the consolidation financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	3 - 50 years
Machinery and equipment	3 - 20 years
Motor vehicles	3 - 25 years
Office equipment	2 - 12 years
Gas constructions and other equipment	2 - 20 years
Computer software	3 - 8 years
Other intangible fixed assets	3 - 5 years

Land use rights comprise of land use rights granted by the State for which land use fees are collected.



Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and comprise of such necessary costs to newly construct, to repair and maintain, to upgrade, to renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Corporation's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.12 Investment properties

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of another consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred in the year.

Depreciation

Investment properties held for lease are depreciated on straight-line basis to write off the depreciable amount of the assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	25 years
--------------------------	----------

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

2.13 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.



2.14 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayments. Long-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayments. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated using the straight-line method over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are not recorded as intangible assets as described in Note 2.11 are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line basis over the prepaid lease term.

In addition, prepaid expenses comprise the purchased gas expenses under underwriting contract which are calculated based on the difference between the underwritten expenses and the incurred expenses that below the underwritten level.

2.15 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables including non-trade payables, and not relating to purchase of goods and services.

Payables are classified as short-term and long-term payables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.16 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into short-term and long-term on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the year of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Corporation determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Corporation's borrowings that are outstanding during the year, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

2.17 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the year.



2.18 Provisions

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as an interest expense. Changes in the provision balance during the financial year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.19 Provision for dismantling and restoration costs

The Corporation makes provision for dismantling and restoration costs incurred when returning the premises and leased land in accordance with the Decision No. 49/2017/QĐ-TTg dated 21 December 2017 of the Prime Minister on decommissioning of gas construction, equipment and transportation. Accordingly, the provision of dismantling and restoration costs is determined based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade.

2.20 Unearned revenue

Unearned revenue mainly relates to the underwriting contracts which is calculated based on the difference between the underwritten sales and the incurred sales that below the underwritten level. The Corporation records the future obligations that the Corporation has to fulfil as unearned revenue. Unearned revenue is recognised as revenue in the income statement to the extent that the recognition criteria have been met.

2.21 Fund for scientific and technological development

The scientific and technological development fund is established to create a source of investment for scientific and technological activities of the Corporation. The fund is formed of the Corporation's development and technological innovation needs and is recognised in the consolidated income statement in accordance with the Joint Circular No. 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC issued by the Ministry of Finance dated 28 June 2016. Accordingly, the Corporation bases on the need to use capital sources for scientific and technological activities to set up up to 10% of the taxable income of corporate income tax in the year to form the fund.

2.22 Capital and reserves

Owners' capital of the shareholders is recorded according to the actual amounts contributed at par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares; and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Owners' other capital and Owners' other fund represent other capital held by the owners at the reporting date.

Undistributed earnings record the Corporation's profit after CIT at the reporting date.



2.23 Appropriation of profit

In accordance with the Charter of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation, dividends are recognised as a liability in the Corporation's consolidated financial statements in the year based on the closing date of shareholder list in accordance with the Resolution of the Board of Directors after the dividend payment plan is approved at the General Meeting of Shareholders.

Profit after CIT could be distributed to shareholders after appropriation to funds in accordance with the Charter of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation and Vietnamese regulations.

The Corporation's funds are as below:

(a) Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Corporation and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is set aside for the use in the Corporation's expansion of its operation or in-depth investments.

(b) Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Corporation's profit after CIT and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the consolidated balance sheet and is used for reward, serving the needs of public welfare, improvement and enhancement of the standard of physical and mental health of employees.

2.24 Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation.

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;



- The percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period when both conditions are simultaneously satisfied:

- It is probable that economic benefits will be generated; and
- Income can be measured reliably.

(d) Dividend income, profit distribution

Income from dividend, profit distribution is recognised when the Corporation has established the receiving right from investees.

2.25 Sales deductions

Sales deductions include trade discounts. Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of goods are recorded as a deduction from the revenue of that year.

Sales deductions for sales of goods which are sold in the year but are incurred after the consolidated balance sheet date but before the issuance of the consolidated financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the year.

2.26 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of finished goods, merchandise, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

2.27 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including interest expense and losses from foreign exchange differences.

2.28 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods and providing services.

2.29 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes of the Corporation.

2.30 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current tax expense and deferred tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.



Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

2.30 Current and deferred income tax (continued)

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.31 Earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit after tax attributable to shareholders after deducting the amount appropriated to bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares in circulation during the year, excluding ordinary shares repurchased by PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation and held as treasury shares.

Diluted earnings per share is calculated by dividing the profit after tax attributable to shareholders after deducting the amount appropriated to bonus and welfare fund, by the weighted average number of ordinary shares in circulation during the year and the ordinary shares expected to be issued.

2.32 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Corporation, including holding companies, associates and fellow group subsidiaries are related parties of the Corporation. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel, including the Board of Directors and the Board of Management of the Corporation and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Corporation considers the substance of the relationships not merely the legal form.

2.33 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Corporation engaged in sales of goods or rendering of services (“business segment”), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment (“geographical segment”). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Corporation’s business segment or the Corporation’s geographical segment.

2.34 Critical accounting estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on



preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenue and expenses during the year.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Corporation and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
- Cash on hand	6,428,750,109	7,331,988,862
- Cash at banks	2,204,647,351,257	1,164,901,442,606
- Cash in transit	294,444,108	75,850,000,000
- Cash equivalents (i)	8,386,075,364,889	4,319,900,000,000
	10,597,445,910,363	5,567,983,431,468

(i) Cash equivalents represent bank term deposits with original maturity of 3 months or less

4. SHORT-TERM INVESTMENTS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Cost	Book value	Cost	Book value
- Investments held to maturity (ii)	30,510,502,707,604	30,510,502,707,604	27,494,031,282,702	27,494,031,282,702
	30,510,502,707,604	30,510,502,707,604	27,494,031,282,702	27,494,031,282,702

(ii) Bank term deposits with original maturity of more than 3 months and less than 12 months

5. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	30/06/2025	01/01/2025
- Third parties (*)	11,685,967,555,555	11,637,281,488,165
- Related parties (Note 38)	3,261,432,175,405	5,107,374,386,312
	14,947,399,730,960	16,744,655,874,477

(*) Details for material third party customers of the total balance of short-term trade account receivable are as follows:

+ Phu My Thermal Power Company	1,699,824,949,331	1,739,993,982,218
+ Mekong Energy Limited Company	-	1,167,715,968,932
+ BOT Phu My 3 Power Company Limited	-	888,333,195,622
+ Gas Venus Limited Company	967,160,266,661	889,851,457,494
+ Others	9,018,982,339,563	6,951,386,883,899
	11,685,967,555,555	11,637,281,488,165

6. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	30/06/2025	01/01/2025
- Accrued revenue from selling and transporting gas	4,614,578,795,845	4,102,291,347,197
- Receivables from loan guarantees (*)	483,550,441,861	291,648,784,086
- Receivables from PVC-Mekong for construction contract of office for lease in Bac Lieu province	56,212,500,000	56,212,500,000
- Others	612,060,172,441	296,763,521,275
	<u>5,766,401,910,147</u>	<u>4,746,916,152,558</u>

7. DOUBTFUL BEDT

	30/06/2025		01/01/2025	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
- Thanh Tai-Long An Production-Services-Trading-Construction Joint Stock Company	66,755,500,521	-	66,755,500,521	-
- Petro Vietnam Urban Development Joint Stock Company	56,212,500,000	-	56,212,500,000	-
- Petro Vietnam Engineering Consultancy Corporation	93,898,840,627	13,518,234,479	95,169,438,358	14,788,832,210
- Petro Vietnam Power Corporation	873,341,651,753	239,397,276,455	2,854,819,501,655	1,497,312,077,555
- Petro Vietnam Exploration Production Corporation	121,794,031,875	41,292,163,949	166,434,013,615	85,932,145,689
- Phu My Thermal Power Company	255,130,547,606	164,186,498,955	401,217,852,660	202,878,983,906
- McKong Energy Company Limited	-	-	1,010,735,528,862	585,979,459,193
- Phu My 3 BOT Power Company Limited	-	-	888,333,195,622	507,569,714,198
- Petro Vietnam Petrochemical and Textile Fiber Joint Stock Company	44,648,768,142	-	44,648,768,142	-
- Others	104,703,090,882	-	84,982,000,040	6,052,814,967
	<u>1,616,484,931,406</u>	<u>458,394,173,838</u>	<u>5,669,308,299,475</u>	<u>2,900,514,027,718</u>

8. INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit	45,731,523,249	-	1,210,323,529,576	-
- Raw materials	1,139,292,425,619	(132,184,134,078)	1,033,551,621,705	(133,055,767,522)
- Tools and supplies	48,372,477,201	-	43,704,504,951	-
- Work in progress	125,821,840,240	-	27,705,782,423	-
- Finished goods	173,735,546,862	-	192,304,492,344	-
- Merchandise	1,729,873,006,458	-	2,132,714,834,357	-
- Goods on consignment	94,915,827,136	-	91,701,951,759	-
	<u>3,357,742,646,765</u>	<u>(132,184,134,078)</u>	<u>4,732,006,717,115</u>	<u>(133,055,767,522)</u>

9. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
- Insurance	9,462,428,575	10,299,755,464
- Media and advertising	18,291,592,590	14,304,319,789
- Others	43,505,743,752	21,419,247,786
	71,259,764,917	46,023,323,039

10. TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM THE STATE

	30/06/2025	01/01/2025
- VAT on domestic goods	31,798,466	2,634,493,668
- VAT on import goods	420,060	420,060
- Import tax	31,642,814,564	18,947,720,153
- CIT	7,238,091,979	15,724,603,300
- Personal income tax	1,055,891,223	-
- Land rental fee	8,590,744	8,590,744
- Others	5,000,000	5,000,000
	39,982,607,036	37,320,827,925



11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Gas constructions and other equipment	Total
Historical cost						
As at 1 January 2025	12,694,975,751,615	5,705,599,375,180	938,118,568,583	515,984,937,841	44,948,651,383,383	64,803,330,016,602
New purchases	7,606,339,720	35,929,070,241	816,400,000	3,908,215,358	201,972,603	48,461,997,922
Transfers from construction in progress	20,697,097,415	-	-	-	197,428,318,204	218,125,415,619
Reclassification	-	-	-	4,118,363,496	1,169,573,338,134	1,173,691,901,630
Other increases	-	11,395,530,134	1,768,522,728	2,059,846,895	13,477,242,102	28,701,141,859
Disposals/written-off	(455,928,000)	(2,082,141,351)	(700,512,540)	(2,654,415,491)	(830,414,241)	(6,723,411,623)
Reclassification	(157,234,767,436)	(248,123,781,999)	(26,502,347,983)	-	-	(431,860,897,418)
Other decreases	(1,210,138,284)	(10,279,603,373)	(1,394,522,728)	(2,720,652,425)	(722,846,119,462)	(738,451,036,272)
As at 31 March 2025	12,564,378,355,030	5,492,438,448,832	912,106,108,060	520,696,295,674	45,605,655,920,723	65,095,275,128,319
Accumulated depreciation						
As at 1 January 2025	5,764,150,961,782	3,970,311,916,492	798,992,694,561	448,065,186,365	35,969,185,008,727	46,950,705,767,927
Charge for the year	231,668,879,044	121,386,344,116	14,845,919,757	23,477,267,051	1,060,054,166,924	1,451,432,576,892
Reclassification	52,728,044,322	1,291,991,293	-	3,113,864,741	460,269,534,490	517,403,434,846
Other increases	-	9,967,444,376	1,394,522,728	1,513,460,556	37,000,000	12,912,427,660
Disposals/written-off	(455,928,000)	(2,082,141,351)	(700,512,540)	(2,654,415,491)	(830,414,241)	(6,723,411,623)
Reclassification	-	-	(4,002,353,929)	-	-	(4,002,353,929)
Other decreases	-	(9,083,702,084)	(1,394,522,728)	(2,158,542,639)	(547,253,506,509)	(559,890,273,960)
As at 31 March 2025	6,048,091,957,148	4,091,791,852,842	809,135,747,849	471,356,820,583	36,941,461,789,391	48,361,838,167,813
Net book value						
As at 1 January 2025	6,930,824,789,833	1,735,287,458,688	139,125,874,022	67,919,751,476	8,979,466,374,656	17,852,624,248,675
As at 31 March 2025	6,516,286,397,882	1,400,646,595,990	102,970,360,211	49,339,475,091	8,664,194,131,332	16,733,436,960,506

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Others	Total
Historical cost				
As at 1 January 2025	348,669,597,008	304,168,809,292	2,734,286,747	655,572,693,047
New purchases	-	202,900,000	-	202,900,000
Other increases	31,698,004,214	1,178,220,670	-	32,876,224,884
Disposals/written-off	-	(465,962,800)	-	(465,962,800)
Other decreases	(35,394,160,000)	-	(462,220,670)	(35,856,380,670)
As at 30 June 2025	344,973,441,222	305,083,967,162	2,272,066,077	652,329,474,461
Accumulated amortisation				
As at 1 January 2025	12,363,440,824	271,924,833,233	2,272,066,077	286,560,340,134
Charge for the year	651,813,846	9,980,091,228	-	10,631,905,074
Other increases	772,001,985	3,407,278,340	-	4,179,280,325
Disposals/written-off	-	(465,962,800)	-	(465,962,800)
Other decreases	(4,988,453,604)	-	-	(4,988,453,604)
As at 30 June 2025	8,798,803,051	284,846,240,001	2,272,066,077	295,917,109,129
Net book value				
As at 1 January 2025	336,306,156,184	32,243,976,059	462,220,670	369,012,352,913
As at 30 June 2025	336,174,638,171	20,237,727,161	-	356,412,365,332

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30/06/2025	01/01/2025
- Block B - O Mon Gas Pipelines System	1,656,400,015,486	1,038,622,727,573
- Project on gas collection and transportation at Su Tu Trang field	26,420,881,371	26,420,881,371
- ERP project	129,250,516,778	110,025,931,164
- LNG Thi Vai - Phu My Gas Pipelines System	-	442,867,387
- Gas supply lines for Nhon Trach 3 and 4 power plants	-	197,391,016,393
- Others	342,722,742,015	345,044,961,153
	<u>2,154,794,155,650</u>	<u>1,717,948,385,041</u>

14. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

- Investments in subsidiaries	Place of incorporation	Number of shares held	Ownership %	Principal activities
+ PetroVietnam LPG Joint Stock Company	Ha Noi City	18,726,781	51.31%	Distributing liquefied petroleum gas
+ PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	49,995,000	50.50%	Distributing low pressure gas
+ PetroVietnam Coating Joint Stock Company	Ba Ria - Vung Tau Province	11,434,000	52.94%	Providing pipe coating services
+ PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Tien Giang Province	183,840,000	99.99%	Manufacturing steel pipes
+ CNG Vietnam Joint Stock Company	Ba Ria - Vung Tau Province	19,656,000	56.00%	Manufacturing natural gas
+ LNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	-	51.00%	Manufacturing natural gas
+ Son My LNG Terminal Limited Liability Company	Binh Thuan Province	-	61.00%	Processing natural gas
+ Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	-	100.00%	Trading natural gas
		30/06/2025	01/01/2025	
		Cost	Provision	Cost
				Provision
- Investments in Associates				
+ PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited		58,000,000,000	(23,163,239,753)	58,000,000,000
+ Southern Gas Trading Joint Stock Company		306,941,837,090	-	331,715,358,524
		364,941,837,090	(23,163,239,753)	389,715,358,524
- Investments in other entities				
+ Vietnam Assets Investment and Trading Joint Stock Company		25,000,000,000	(25,000,000,000)	25,000,000,000
+ Vung Ang Petroleum Joint Stock Company		10,000,000,000	-	10,000,000,000
		35,000,000,000	(25,000,000,000)	35,000,000,000

15. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
- Land and office rental	278,328,949,863	290,922,515,708
- Tools and supplies	58,990,011,607	43,239,909,240
- Gas cylinders	494,559,347,102	537,554,169,861
- Insurance	151,103,638,055	65,887,613,158
- Cost of underwritten gas purchased	1,991,862,899,598	2,259,101,296,936
- Difference in buying 20% of PVGAS Tower contribution capital	141,166,872,106	143,178,751,516
- Repair and maintenance	92,624,832,182	127,359,144,254
- Marketing and advertising	20,507,236,249	9,543,623,366
- Others	157,377,562,301	153,374,325,406
	3,386,521,349,063	3,630,161,349,445

16. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
- Third parties (*)	4,523,404,799,844	4,523,404,799,844	3,302,251,930,049	3,302,251,930,049
- Related parties (Note 38)	2,928,459,706,400	2,928,459,706,400	2,734,758,272,125	2,734,758,272,125
	7,451,864,506,244	7,451,864,506,244	6,037,010,202,174	6,037,010,202,174

(*) Details for material third party suppliers of the total balance of short-term trade accounts payable are as follows:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	1,107,668,848,107	1,107,668,848,107	-	-
+SAMSUNG C&T CORPORATION	-	-	82,951,872,990	82,951,872,990
+JE ENERGY LTD	-	-	1,678,370,132,442	1,678,370,132,442
+PetroChina International (singapore)Pte Ltd	-	-	167,457,287,999	167,457,287,999
+CNOOC TRADING (SINGAPORE) PTE LTD	673,790,580,168	673,790,580,168	-	-
+ADNOC GLOBAL TRADING LTD	666,664,485,000	666,664,485,000	-	-
+Others	2,075,280,886,569	2,075,280,886,569	1,373,472,636,618	1,373,472,636,618
	4,523,404,799,844	4,523,404,799,844	3,302,251,930,049	3,302,251,930,049

17. MOVEMENTS IN TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLE TO THE STATE

	Opening balance (VND)	Amount payable (VND)	Amount paid (VND)	Closing balance (VND)
VAT on domestic goods	140,204,850,106	875,113,464,238	618,553,852,820	396,764,461,524
VAT on import goods	(420,060)	1,159,316,758,338	1,159,316,758,338	(420,060)
Import tax	(18,947,720,153)	245,420,722,825	258,115,817,236	(31,642,814,564)
CIT	490,025,227,198	1,842,896,626,602	1,529,347,102,573	803,574,751,227
Personal income tax	34,160,696,949	58,104,341,820	89,178,152,927	3,086,885,842
Land rental fee	(20,912,646)	39,009,891,737	39,009,891,737	(20,912,646)
Licensing fee	10,258,799	20,204,147	30,462,946	-
Other taxes	84,599,277	8,476,215,590	8,230,107,902	330,706,965
	645,516,579,470	4,228,358,225,297	3,701,782,146,479	1,172,092,658,288
Tax and other payables to the State	Closing balance (VND)	Opening balance (VND)		
- VAT	396,796,259,990	142,839,343,774		
- CIT	810,812,843,206	505,749,830,498		
- Personal income tax	4,142,777,065	34,160,696,949		
- Other taxes	323,385,063	87,536,174		
	1,212,075,265,324	682,837,407,395		

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
- Gas purchase, processing and transportation costs	2,374,348,408,126	2,550,674,189,636
- Expenses for Nam Con Son Project's operator	76,979,538,034	85,989,882,665
- Interest expense	21,838,660,701	29,989,227,298
- Repair and maintenance	220,509,679,511	31,681,837,385
- Marketing and advertising	18,715,190,638	5,110,005,453
- Trademark fee	92,422,930,667	126,688,868,798
- Others	177,483,589,497	164,989,643,741
	2,982,297,997,174	2,995,123,654,976

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
- Phu Long Real Estate joint stock company	71,336,798,718	68,689,235,002
- PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	10,924,599,545	10,924,599,545
- Payables to State on the differences in gas prices following underwritten contracts	-	31,653,059,057
- Dividend payables	42,905,057,991	42,486,911,100
- Short-term mortgages, collateral, deposits	131,547,733,107	125,005,074,242
- Others	87,405,498,211	95,079,702,806
	344,119,687,572	373,838,581,752

20. SHORT-TERM BORROWINGS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
a/ Short-term borrowings	64,211,092,768	64,211,092,768	123,455,608,798	123,455,608,798
b/ Current portion of long-term borrowings from banks	1,015,736,752,466	1,015,736,752,466	810,374,237,685	810,374,237,685
	1,079,947,845,234	1,079,947,845,234	933,829,846,483	933,829,846,483

21. OTHER LONG-TERM PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
- Long-term mortgages, collateral, deposits	104,447,016,733	128,767,710,130
- Others	15,978,204,283	932,488,529
	120,425,221,016	129,700,198,659

22. LONG-TERM BORROWINGS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
- Borrowings from banks	1,913,640,737,079	1,913,640,737,079	2,290,752,009,267	2,290,752,009,267
	<u>1,913,640,737,079</u>	<u>1,913,640,737,079</u>	<u>2,290,752,009,267</u>	<u>2,290,752,009,267</u>

Details of long-term borrowings from banks are as follows:

Banks	Amount	Repayment schedule		
		In the second year	In the third to fifth year inclusive	After five years
Vietnam Joint Stock Bank for Industry and Trade	254,418,799,338	-	254,418,799,338	-
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	195,981,262,166	-	195,981,262,166	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	600,383,413,300	-	600,383,413,300	-
Bank for Investment and Development of Vietnam	862,857,262,275	-	861,357,537,444	1,499,724,831
	<u>1,913,640,737,079</u>	<u>-</u>	<u>1,912,141,012,248</u>	<u>1,499,724,831</u>

23. OWNERS' CAPITAL
a/ Movement of share capital

	Owners' capital	Share premium	Other owners' capital	Foreign exchange rate difference	Investment and development fund	Undistributed post- tax profit of previous years	Post-tax profit of current year	Non-controlling interests	Total
As at 1 January 2025	23,426,729,190,000	246,727,266	300,272,460,670	-	26,967,513,791,091	(647,086,478,241)	10,200,106,193,663	1,323,213,381,181	61,570,995,265,630
- Capital increase during the year	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Net profit for the year	-	-	-	-	-	-	7,504,136,315,841	67,245,209,134	7,571,381,524,975
- Balance transfer	-	-	-	-	-	10,200,106,193,663	(10,200,106,193,663)	-	-
- Appropriation to investment and development fund	-	-	-	-	3,115,858,970,075	(3,115,858,970,075)	-	-	-
- Dividends declared	-	-	-	-	-	-	-	(18,532,429,344)	(18,532,429,344)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(207,056,402,460)	(96,906,575,017)	(13,356,629,376)	(317,319,606,853)
- Others	-	-	-	195,765,084	-	(25,555,933,862)	2,457,524	(7,819,960,378)	(33,177,671,832)
As at 31 March 2025	23,426,729,190,000	246,727,266	300,272,460,670	195,765,084	30,083,372,761,166	6,204,548,409,025	7,407,232,198,148	1,350,749,571,217	68,773,347,082,576

b/ Number of shares

	Closing balance (Ordinary shares)	Opening balance (Ordinary shares)
- Number of shares registered, issued and in circulation	2,342,672,919	2,342,672,919
	Closing balance (VND)	Opening balance (VND)
- Par value per share	10,000	10,000

24. OFF-BALANCE SHEET ITEM

	Closing balance	Opening balance
Foreign currencies:		
- USD	6,084,414.62	13,387,429.87
- EUR	448.08	383.41

25. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Revenue from sales of dry gas	24,322,482,011,478	23,087,820,549,421
- Revenue from sales of LPG	28,604,702,471,759	26,640,181,738,306
- Revenue from sales of CNG	425,534,453,767	1,471,778,955,638
- Revenue from sales of condensate	553,365,119,216	646,970,303,470
- Revenue from transportation of gas and condensate	1,138,828,347,603	1,200,150,549,935
- Revenue from leasing office	56,867,204,418	52,862,348,281
- Others	677,621,350,619	286,387,843,055
	55,779,400,958,860	53,386,152,288,106

26. SALES DEDUCTIONS

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Trade discount	23,551,139,692	19,151,087,054
	23,551,139,692	19,151,087,054

27. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Cost of dry gas sold	18,903,545,267,624	17,653,789,177,437
- Cost of LPG sold	26,485,132,106,775	24,241,511,259,245
- Cost of CNG sold	305,207,076,809	1,350,466,936,759
- Cost of condensate sold	288,876,305,921	362,355,981,186
- Cost of gas and condensate transportation	201,071,496,594	200,333,124,411
- Cost of leasing office	25,342,390,263	24,359,740,774
- Others	503,211,938,020	107,405,043,016
	46,712,386,582,006	43,940,221,262,828

28. FINANCIAL INCOME

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Interest income	599,250,690,410	830,728,077,425
- Dividends income and profits distributed	2,712,324,081	6,116,975,527
- Foreign exchange gains	156,758,481,012	70,887,865,370
	758,721,495,503	907,732,918,322

29. FINANCIAL EXPENSES

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Interest expense	112,230,125,035	192,764,731,120
- Foreign exchange loss	104,616,821,483	211,703,872,137
- Others	1,279,338,188	5,812,187,296
	218,126,284,706	410,280,790,553

30. SELLING EXPENSES

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Transportation	608,384,128,451	675,344,830,550
- Marketing and advertising	96,970,311,186	85,571,577,671
- Others	463,806,092,740	369,222,179,652
	1,169,160,532,377	1,130,138,587,873

31. GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Trademark fee	91,883,749,703	76,124,844,319
- Social welfare	78,036,044,354	41,038,717,204
- Provision for doubtful debts	(1,634,268,949,388)	818,333,913,579
- Staff costs	142,066,008,881	143,093,130,073
- Depreciation expenses	21,284,663,205	29,255,647,728
- Office rental expenses	29,785,665,734	27,211,815,990
- External services expenses	93,279,577,892	77,166,617,114
- Others	212,978,502,925	186,301,275,042
	(964,954,736,694)	1,398,525,961,049

32. COSTS OF OPERATION BY FACTOR

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Cost of purchasing gas from gasfield owners	48,195,984,422,293	36,256,386,212,088
- Staff costs	689,418,612,284	567,772,208,052
- Depreciation and amortisation	1,463,170,569,122	1,410,587,350,763
- Others	(3,431,981,226,010)	8,234,140,040,847
	46,916,592,377,689	46,468,885,811,750

33. OTHER INCOME

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Proceeds from disposal of assets	93,135,455	1,349,519,777
- Proceeds from penalty of contracts	12,746,212,786	108,173,262
- Others	16,567,863,404	11,952,045,634
	29,407,211,645	13,409,738,673

34. OTHER EXPENSES

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Loss from disposal of assets	1,638,635,443	843,642,146
- Others	7,622,007,874	11,569,448,134
	9,260,643,317	12,413,090,280

35. BUSINESS INCOME TAX-CURRENT

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
Profit before tax	9,410,488,006,623	7,409,849,888,981
CIT charge	1,840,088,977,525	1,436,160,059,770
<i>In which:</i>		
Petrovietnam Gas Joint stock Corporation	1,804,466,615,514	1,375,223,972,177
Southern Gas Trading Joint Stock Company	-	-
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	1,516,197,924	568,145,913
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	15,183,016,602	42,208,829,082
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	5,918,727,206	6,415,925,514
CNG Vietnam Joint Stock Company	12,652,460,816	11,743,187,084
LNG Vietnam Joint Stock Company	226,926,141	-
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	125,033,322	-

36. EXPLANATION OF BUSINESS PERFORMANCE RESULTS

Description	2nd Quarter		Comparison (%) 2025/2024
	Current year	Previous year	
- Profit after tax	4,808,599,034,503	3,416,067,182,678	141%

Net profit after tax for 2nd Quarter, 2025 is 141% compared to 2nd Quarter, 2024 (an increase of 41%), equivalent to VND 1,392 billion. The main reasons are as follows:

- + In the 2nd Quarter, 2025 PV GAS reversed bad debt provisions of 1,814 billion VND, leading to a corresponding increase in profits.
- + Other activities operated as usual.

37. SEGMENT REPORTING

Geographical segments

In addition to business activities in Vietnam, the Corporation also has business activities in Singapore; details are as follows:

Consolidated balance sheet as at 30 June 2025

	Business in Vietnam	Business in Singapore	Eliminated	Total
	VND	VND	VND	VND
Assets				
Cash and cash equivalents	10,586,676,212,498	10,769,697,865	-	10,597,445,910,363
Short-term financial investments	30,510,502,707,604	-	-	30,510,502,707,604
Short-term receivables	22,952,960,738,109	1,345,833,987,977	(4,521,096,025,265)	19,777,698,700,821
Inventories	3,225,558,512,687	-	-	3,225,558,512,687
Other short-term assets	746,080,597,465	-	-	746,080,597,465
Long-term receivables	707,048,032,669	-	(1,661,785,125)	705,386,247,544
Fixed assets	17,295,807,187,711	-	(205,957,861,873)	17,089,849,325,838
Investment properties	29,692,350,309	-	-	29,692,350,309
Long-term assets in progress	2,154,794,155,650	-	-	2,154,794,155,650
Long-term financial investments	2,978,719,869,655	-	(2,603,778,032,565)	374,941,837,090
Other long-term assets	3,395,367,853,175	-	26,820,912,156	3,422,188,765,331
Goodwill	-	-	-	-
Total consolidated assets	94,583,208,217,532	1,356,603,685,842	(7,305,672,792,672)	88,634,139,110,702
Liabilities				
Current liabilities	17,621,474,013,277	1,345,627,208,305	(4,527,287,618,856)	14,439,813,602,726
Long-term liabilities	5,525,984,876,620	-	(105,006,451,220)	5,420,978,425,400
Total consolidated liabilities	23,147,458,889,897	1,345,627,208,305	(4,632,294,070,076)	19,860,792,028,126

Consolidated income statement for the six-month period ended 30 June 2025

	Business in Vietnam	Business in Singapore	Eliminated	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales of goods and rendering of services	62,987,698,156,538	2,796,160,236,279	(10,004,457,433,957)	55,779,400,958,860
Operating expenses	54,190,883,793,032	2,795,424,746,590	(10,069,716,161,933)	46,916,592,377,689
Cost of goods sold and services rendered	53,924,757,519,117	2,795,396,402,431	(10,007,767,339,542)	46,712,386,582,006
Selling expenses	1,230,594,721,493	28,344,159	(61,462,533,275)	1,169,160,532,377
General and administration expenses	(964,468,447,578)	-	(486,289,116)	(964,954,736,694)
Operating profit	8,796,814,363,506	735,489,689	65,258,727,976	8,862,808,581,171
Share of gain from associates	-	-	10,488,786,019	10,488,786,019
Financial income	793,984,653,503	-	(35,263,158,000)	758,721,495,503
Financial expenses	218,126,284,706	-	-	218,126,284,706
Net other income	25,229,580,239	-	(5,083,011,911)	20,146,568,328
Net accounting profit before tax	-	-	-	9,410,488,006,623
Current corporate income tax expense	1,839,963,944,203	125,033,322	-	1,840,088,977,525
Deferred corporate income expense	(2,640,750,802)	-	1,658,254,925	(982,495,877)
Net profit after corporate income tax	-	-	-	7,571,381,524,975

Business segments

For management purposes, the Corporation's business is currently organised by fields based on relatively distinctive operations of subsidiaries.

The Corporation's business by fields is divided into the following segments:

- Gas and gaseous products business activities, including:
 - PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation
 - PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company
 - CNG Vietnam Joint Stock Company
 - PetroVietnam LPG Joint Stock Company
 - LNG Vietnam Joint Stock Company
 - Son My LNG Terminal Limited Liability Company
 - PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.
- Gas and gaseous products auxiliary activities: steel pipe production and construction installation, repair and gas facilities, including:
 - PetroVietnam Coating Joint Stock Company
 - PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company

Consolidated balance sheet as at 30 June 2025

	Gas and gaseous products business	Gas and gaseous products auxiliary	Eliminated	Total
	VND	VND	VND	VND
Assets				
Cash and cash equivalents	10,549,413,942,260	48,031,968,103	-	10,597,445,910,363
Short-term financial investments	30,399,002,707,604	111,500,000,000	-	30,510,502,707,604
Short-term receivables	23,842,415,835,732	456,378,890,354	(4,521,096,025,265)	19,777,698,700,821
Inventories	2,799,898,705,199	425,659,807,488	-	3,225,558,512,687
Other short-term assets	686,515,262,910	59,565,334,555	-	746,080,597,465
Long-term receivables	700,970,032,669	6,078,000,000	(1,661,785,125)	705,386,247,544
Fixed assets	16,205,256,530,400	1,090,550,657,311	(205,957,861,873)	17,089,849,325,838
Investment properties	29,692,350,309	-	-	29,692,350,309
Long-term assets in progress	2,087,490,765,135	67,303,390,515	-	2,154,794,155,650
Long-term financial investments	2,978,719,869,655	-	(2,603,778,032,565)	374,941,837,090
Other long-term assets	3,307,537,918,615	87,829,934,560	26,820,912,156	3,422,188,765,331
Total consolidated assets	93,586,913,920,488	2,352,897,982,886	(7,305,672,792,672)	88,634,139,110,702
Liabilities				
Current liabilities	18,237,068,604,865	730,032,616,717	(4,527,287,618,856)	14,439,813,602,726
Long-term liabilities	5,118,404,934,401	407,579,942,219	(105,006,451,220)	5,420,978,425,400
Total consolidated liabilities	23,355,473,539,266	1,137,612,558,936	(4,632,294,070,076)	19,860,792,028,126

Consolidated income statement for the six-month period ended 30 June 2025

	Gas and gaseous products business	Gas and gaseous products auxillary	Eliminated	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales of goods and rendering of services	65,107,593,697,497	652,713,555,628	(10,004,457,433,957)	55,755,849,819,168
Operating expenses	56,386,418,871,107	599,889,668,515	(10,069,716,161,933)	46,916,592,377,689
Cost of goods sold and services rendered	56,177,366,489,845	542,787,431,703	(10,007,767,339,542)	46,712,386,582,006
Selling expenses	1,211,570,096,688	19,052,968,964	(61,462,533,275)	1,169,160,532,377
General and administration expenses	(1,002,517,715,426)	38,049,267,848	(486,289,116)	(964,954,736,694)
Operating profit	8,721,174,826,390	52,823,887,113	65,258,727,976	8,839,257,441,479
Share of gain from associates				10,488,786,019
Financial income				758,721,495,503
Financial expenses				218,126,284,706
Net other income				20,146,568,328
Net accounting profit before tax				9,410,488,006,623
Current corporate income tax expense				1,840,088,977,525
Deferred corporate income expense				(982,495,877)
Net profit after corporate income tax				7,571,381,524,975

38. RELATED PARTY TRANSACTIONS

During the period, the Corporation has balances and transactions with related parties as follows:

The significant transactions with related parties incurred in the period are:

Revenue from sales of goods and rendering of services	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025 (VND)	2024 (VND)
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	2,951,177,979,370	2,886,946,426,660
Vietnam National Industry - Energy Group	800,770,660,183	467,380,258,400
PetroVietnam Power Corporation	3,816,494,670,980	2,216,436,782,732
PetroVietnam Oil Corporation	554,094,094,972	648,405,433,186
PetroVietnam Exploration Production Corporation	1,790,386,874	332,157,528,081
Petrovietnam Transportation Corporation	237,199,886,136	240,032,581,427
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	-	3,539,266,491
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	208,702,036,928	375,144,814,819
PetroVietnam Technical Services Corporation	195,830,827,129	25,296,364,800
Southern Gas Trading Joint Stock Company	1,511,793,768,265	1,689,089,388,120
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	-	3,579,307,795
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	2,296,754,442	6,294,527,000
	<u>10,280,151,065,279</u>	<u>8,894,302,679,511</u>

Purchases of goods and services

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025 (VND)	2024 (VND)
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	4,414,850,000	5,821,602,447
Vietnam National Industry - Energy Group	10,441,070,515,827	10,829,331,193,385
PetroVietnam Exploration Production Corporation	94,920,088,277	241,316,273,541
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	2,271,729,961,758	1,732,924,875,066
PetroVietnam Oil Corporation	37,983,940,537	12,436,887,475
Petrovietnam Transportation Corporation	171,664,431,364	283,243,893,089
PetroVietnam Insurance Corporation	166,309,497,841	151,004,702,819
PetroVietnam Technical Services Corporation	179,759,505,503	453,524,268,153
PetroVietnam Drilling and Well Services Joint Stock Company	1,991,268,463	2,443,559,624
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	189,290,477,172	205,303,152,425
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	31,565,804,366	32,672,572,989
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	2,650,921,684	1,166,107,420
Vietnam Petroleum Institute	-	2,874,522,320
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	-	7,279,475,000
PetroVietnam Manpower Training College	25,347,170,000	-
	13,618,698,432,792	13,961,343,085,753

Dividend income and profit distributed

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025 (VND)	2024 (VND)
PetroVietnam Oil Corporation	2,712,324,081	4,985,168,660
Southern Gas Trading Joint Stock Company	35,263,158,000	35,263,158,000
	37,975,482,081	40,248,326,660

Period-end/year-end balances with related parties :

Short-term trade accounts receivable	30/06/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	154,188,637,182	158,795,190,163
PetroVietnam Oil Corporation	249,671,693,902	34,633,970,725
PetroVietnam Power Corporation	1,995,240,319,988	4,124,813,882,837
Petrovietnam Transportation Corporation	127,543,302,018	114,749,860,820
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	-	6,483,793,351
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber Joint Stock Company	44,648,768,142	44,648,768,142
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	94,509,007,172	96,685,240,949
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	-	35,756,754,303
PetroVietnam Technical Services Corporation	45,969,726,700	13,261,993,888
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	41,239,746,746	41,164,356,623
PetroVietnam Power Services Joint Stock Company	-	2,138,088,006
Southern Gas Trading Joint Stock Company	508,420,973,555	434,242,486,505
	3,261,432,175,405	5,107,374,386,312
Short-term trade accounts payable	30/06/2025	01/01/2025
	121,794,031,875	280,544,439,039
PetroVietnam Exploration Production Corporation	121,794,031,875	280,544,439,039

FORM B 09-DN

Other short-term receivables	30/06/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	130,874,530,112	176,924,764,595
PetroVietnam Power Corporation	1,654,049,455,129	1,223,384,508,202
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	530,657,066,298	517,570,446,789
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	56,212,500,000	56,212,500,000
Petrovietnam Transportation Corporation	1,272,370,134	1,399,587,501
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	36,515,162,862	39,089,575,514
PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	55,814,003,125
Southern Gas Trading Joint Stock Company	114,653,838,266	140,385,395,645
PetroVietnam Technical Services Corporation	35,727,784,042	162,527,847,352
	2,559,962,706,843	2,373,308,628,723
Other long-term receivables	30/06/2025	01/01/2025
Petrovietnam South West Piepline Operating Company	630,799,982,465	445,948,514,436
Short-term trade accounts payable	30/06/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	1,998,588,979,522	1,718,041,082,262
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	18,736,776,645	18,736,776,645
PetroVietnam Oil Corporation	20,323,107,934	7,140,563,769
	1,414,691,714	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation	1,796,648,817	1,875,856,459
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	7,831,398,300	-
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	513,994,012,340	669,101,850,561
Petrovietnam Transportation Corporation	59,516,999,307	10,231,990,782
	163,722,284,996	-
PetroVietnam Technical Services Corporation	52,598,054,969	174,759,616,079
Vietnam Petroleum Institute	-	3,996,856,400
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	65,502,003,111	119,447,823,029
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	5,231,265,945	10,364,154,537
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	-	1,061,701,602
PetroVietnam Manpower Training College	19,203,482,800	-
	2,928,459,706,400	2,734,758,272,125
Other short-term payables	30/06/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	13,342,000,000	-
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	10,924,599,545	10,924,599,545
PetroVietnam Insurance Corporation	10,911,142,959	-
	35,177,742,504	10,924,599,545
Short-term accrued expenses	30/06/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	1,862,037,908,342	1,927,185,196,764
PetroVietnam Exploration Production Corporation	16,432,216,988	39,838,493,862
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	76,661,208,706	16,491,181,459
PetroVietnam Technical Services Corporation	20,732,107,522	-
PetroVietnam Transportation Corporation	1,550,000,000	-
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	1,050,629,015	-
	1,978,464,070,573	1,983,514,872,085

FORM B 09-DN

Term deposits

Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank

30/06/2025	01/01/2025
1,262,000,000,000	1,121,851,503,433



Dang Thi Hong Yen
Preparer



Nguyen Anh Tuan
Chief Accountant



Nguyen Cong Luan
Vice President
21 July 2025

C.I.C.P. HNH

